

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MUỜNG KHƯƠNG
TỈNH LÀO CAI**

Bản án số: 21/2022/ HNGĐ-ST

Ngày 06/9/2022

V/v: “Không công nhận
vợ chồng”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MUỜNG KHƯƠNG, TỈNH LÀO CAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Hải Quân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Xuân Chính.
2. Ông Nguyễn Đạt Cường.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Giàng Mạnh Vàng – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Muờng Khương, tỉnh Lào Cai.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Muờng Khương, tỉnh Lào Cai
tham gia phiên tòa:* Ông Hoàng Đức Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Muờng Khương, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 07 năm 2022 về tranh chấp: “Không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXX-ST ngày 18 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Sùng T.

Địa chỉ: Thôn V 4, xã Bản Lầu, huyện Muờng Khương, tỉnh Lào Cai. (Có đơn xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Chị Giàng Thị S.

Địa chỉ: Thôn V 4, xã Bản Lầu, huyện Muờng Khương, tỉnh Lào Cai. (Có đơn xét xử vắng mặt)..

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 7 năm 2022 và biên bản lấy lời khai ngày 27/07/2022 nguyên đơn anh Sùng T trình bày: Anh và chị Giàng Thị S lấy nhau năm 2000 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn mà chỉ cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Hôn nhân dựa trên cơ sở tự nguyện, không bên nào ép buộc bên nào. Sau khi cõng nhau về thời gian đầu sống hoà thuận hạnh phúc. Đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan

điểm trong cuộc sống hàng ngày. Anh Sùng T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trở lên trầm trọng. Nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị Giàng Thị S được ly hôn.

Về con: Trước khi lấy nhau anh và chị S không ai có con riêng vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi lấy nhau về anh và chị S sinh được bốn người con chung là Sùng Thị Q sinh ngày 10/02/2001; cháu thứ hai là Sùng Thị U sinh ngày 10/02/2001; cháu thứ ba là Sùng Thị R sinh ngày 29/12/2004; cháu thứ tư là Sùng T sinh ngày 16/9/2007. Nguyên vọng của anh khi ly hôn anh xin được chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Sùng Thị R và Sùng T đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị S phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho hai cháu. Hiện nay cháu Q và cháu U đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 27/07/2022 về con chung anh Sùng T lại có nguyện vọng nhường cho chị Giàng Thị S chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Sùng Thị R và Sùng T đến tuổi trưởng thành và anh không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho hai cháu.

Về tài sản: Trước khi kết hôn anh và chị S không có tài sản riêng gì vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung anh và chị S tự thỏa thuận vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về khoản nợ: Anh và chị S không nợ ai và không cho người khác vay nợ vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27 tháng 07 năm 2022 bị đơn là chị Giàng Thị S và anh Sùng T lấy nhau năm 2000 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn mà chỉ cưới hỏi theo tập quán của địa phương sau khi lấy nhau về thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do tính tình không hợp dẫn đến bất đồng quan điểm sống hai vợ chồng đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay không ai quan tâm đến ai mặc dù hai bên gia đình khuyên bảo động viên nhưng hai vợ chồng không trở về đoàn tụ được. Đến nay anh T làm đơn xin ly hôn chị cũng nhất trí ly hôn với anh T.

Về con: Trong thời gian chung sống anh, chị không ai có con riêng mà sinh được bốn người con chung là Sùng Thị Q sinh ngày 10/02/2001; cháu thứ hai là Sùng Thị U sinh ngày 10/02/2001; cháu thứ ba là Sùng Thị R sinh ngày 29/12/2004; cháu thứ tư là Sùng T sinh ngày 16/9/2007. Nguyên vọng của chị khi ly hôn chị xin được chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Sùng Thị R và Sùng T đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho hai cháu. Hiện nay cháu Q và cháu U đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Anh và chị S không có tài sản gì riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Tài sản chung tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về khoản nợ: Anh và chị S không nợ ai và không cho người khác vay nợ vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm Đại diện viện kiểm sát có ý kiến như sau:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về công tác xây dựng hồ sơ vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của phiên tòa sơ thẩm, không vi phạm thủ tục tố tụng. Anh T và chị S có đơn xin xét xử vắng mặt nên áp dụng khoản 1 điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết.

+ Về hướng giải quyết vụ án: Xét yêu cầu của nguyên đơn và những tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã giao nộp trong quá trình giải quyết vụ án. Trong cuộc sống vợ chồng giữa anh Sùng T và chị Giàng Thị S có mâu thuẫn do tính tình không hợp dẫn đến bất đồng quan điểm sống. Anh, chị cõng hời theo phong tục tập quán địa phương vào năm 2000, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật. Vì vậy đã vi phạm vào khoản 1 điều 9; khoản 1 điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện"; “ Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Vì vậy nên không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay do mâu thuẫn gia đình anh Sùng T làm đơn xin ly hôn vì vậy không công nhận quan hệ giữa anh Sùng T và chị Giàng Thị S là quan hệ vợ chồng. Nên áp dụng khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Về con: Ghi nhận sự thỏa thuận của của các đương sự. Anh Sùng T và chị Giàng Thị S thỏa thuận giao cháu Sùng Thị R sinh ngày 29/12/2004 và cháu Sùng T sinh ngày 16/9/2007 cho chị S trực tiếp, trông nom, nuôi dưỡng giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Nên áp dụng Điều 15; khoản 1, 2 điều 81; Khoản 1, 3 Điều 82; Khoản 1, 2 Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình để giải quyết. Anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho hai cháu.

Về tài sản chung Anh T và chị S đã tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết là phù hợp.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 tuyên về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao Thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn Giàng Thị S theo quy định tại điều 196 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã ra thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong vụ án này anh Sùng T và chị Giàng Thị S không đăng ký kết hôn nên Tòa án không tiến hành hòa giải về quan hệ hôn nhân và Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Anh T và chị S có đơn xin xét xử vắng mặt nên áp dụng

khoản 1 điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án là phù hợp.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, đủ căn cứ xác định: Anh Sùng T và chị Giàng Thị S lấy nhau năm 2000 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn mà chỉ cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Trong cuộc sống vợ chồng giữa anh T và chị S có phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp dẫn đến bất đồng quan điểm sống. Anh, chị cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy đã vi phạm vào khoản 1 điều 9; khoản 1 điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện"; " Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng". Vì vậy nên không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay do mâu thuẫn gia đình anh Sùng T làm đơn xin ly hôn vì vậy không công nhận quan hệ giữa anh Sùng T và chị Giàng Thị S là quan hệ vợ chồng. Nên căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

[3]. Về con: Trước khi kết hôn anh, chị không ai con riêng vì vậy Tòa án không xem xét giải quyết.

Con chung: Quá trình chung sống anh, chị có bốn người con chung là Sùng Thị Q sinh ngày 10/02/2001; Sùng Thị U sinh ngày 10/02/2001; Sùng Thị R sinh ngày 29/12/2004; Sùng T sinh ngày 16/9/2007. Tại biên bản hòa giải ngày 15/8/2022 anh Sùng T và chị Giàng Thị Mai thỏa thuận giao cháu Sùng Thị R sinh ngày 29/12/2004 và cháu Sùng T sinh ngày 16/9/2007 cho chị S trực tiếp, trông nom, nuôi dưỡng giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Hơn nữa tại biên bản ghi ý kiến của con chưa thành niên cháu Sùng Thị R và cháu Sùng T có nguyện vọng nếu bố mẹ ly hôn các cháu xin được ở với chị S nên giao hai cháu R và T cho chị S là đúng theo quy định của pháp luật. Anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho hai cháu nên ghi nhận sự thỏa thuận đó. Nên căn cứ Điều 15; khoản 1, 2 Điều 81; Khoản 1, 3 Điều 82; Khoản 1, 2 Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình để giải quyết. Hiện nay cháu Q và cháu U đã trưởng thành anh T chị S không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết là phù hợp.

[4]. Về tài sản: Anh T và chị S không yêu cầu nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về khoản nợ: Anh T và chị S không nợ ai hoặc cho người khác vay nợ vì vậy Tòa án không giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh Sùng T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn quy định khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điều khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; khoản 1, 2 điều 81; Khoản 1, 3 Điều 82; Khoản 1, 2 Điều 83 của Luật hôn nhân

gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự. Xử:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa Anh Sùng T và chị Giàng Thị S là quan hệ vợ chồng.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Về con: Giao cháu Sùng Thị R sinh ngày 29/12/2004 và cháu Sùng T sinh ngày 16/9/2007 cho chị Giàng Thị S trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho hai cháu. Anh Sùng T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016. Anh Sùng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Ký hiệu AC - 21P số: 0006549 ngày 27/07/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

Anh Sùng T và chị Giàng Thị S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND tỉnh+ huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Bán Lầu;
- Các đương sự;
- Lưu tập án
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Hải Quân